Đề thi 001

**Phần 1: Trắc nghiệm**

1.  **Trắc nghiệm**

Exercise 36: Chọn đáp án đúng:  
I ... watching television.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | am | B. | is |
| C. | are | D. | aren't |

2.  **Trắc nghiệm**

Exercise 27: Chọn đáp án đúng:  
There is ... dog in my house.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | a | B. | an |
| C. | two | D. | is |

3.  **Trắc nghiệm**

Exercise 5: Chọn đáp án đúng: Where are you from, Tom? \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from America.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | I am | B. | My name |
| C. | You are | D. | Her name |

4.  **Trắc nghiệm**

Exercise 58: Chọn đáp án đúng:  
There .... two boys in my class

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | is | B. | many |
| C. | are | D. | isn't |

5.  **Trắc nghiệm**

Exercise 63: Chọn đáp án đúng:  
July is the seven month .... the year.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | by | B. | on |
| C. | of | D. | from |

6.  **Trắc nghiệm**

Exercise 55: Điền từ (hoặc chữ) đúng vào chỗ chấm  
How --- are you? – I'm ten years old.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | old | B. | much |
| C. | is | D. | null |

7.  **Trắc nghiệm**

Exercise 41: Chọn đáp án đúng:  
How ...desks are there in your classroom?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | any | B. | many |
| C. | any's | D. | many's |

8.  **Trắc nghiệm**

Exercise 54: Chọn đáp án đúng:  
His father's birthday is ... November.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | in | B. | on |
| C. | of | D. | from |

9.  **Trắc nghiệm**

Exercise 49: Chọn đáp án đúng:  
March is the ... month of the year.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | First | B. | second |
| C. | third | D. | fourth |

10.  **Trắc nghiệm**

Exercise 47: Chọn đáp án đúng:  
Look at the..., please.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | board | B. | board's |
| C. | say | D. | tell |

11.  **Trắc nghiệm**

Exercise 71: Chọn đáp án đúng:  
My father like joking all the time. He is a \_\_\_\_\_\_\_\_ person.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | nice | B. | careful |
| C. | generous | D. | cheerful |

12.  **Trắc nghiệm**

Exercise 61: Chọn đáp án đúng:  
I .... two cats.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | has | B. | haven't |
| C. | hasn't | D. | have |

13.  **Trắc nghiệm**

Exercise 50: Chọn đáp án đúng:  
What...is it? – It's white.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | colours | B. | colour |
| C. | colour's | D. | colourn't |

14.  **Trắc nghiệm**

Exercise 1: Chọn từ có cách phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | Pupil | B. | Music |
| C. | Sun | D. | Student |

15.  **Trắc nghiệm**

Exercise 64: Chọn đáp án đúng:  
My father often …………..to work at 7:30.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | go | B. | gos |
| C. | goes | D. | going |

16.  **Trắc nghiệm**

Exercise 39: Chọn đáp án đúng:  
Hello, ...Sean

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | my | B. | my name |
| C. | I | D. | I'm |

17.  **Trắc nghiệm**

Exercise 62: Chọn đáp án đúng:  
Your cat .... Nice

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | is | B. | are |
| C. | an | D. | a |

18.  **Trắc nghiệm**

Exercise 28: Chọn đáp án đúng:  
Give .... a pen, please.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | my | B. | my's |
| C. | me | D. | I |

19.  **Trắc nghiệm**

Exercise 57: Chọn đáp án đúng:  
I'm ..... America.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | in | B. | a |
| C. | from | D. | too |

20.  **Trắc nghiệm**

Exercise 3: Sắp xếp các câu sau thành đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

1. Hi. It’s nice to see you. I’m from England. But I live in Hanoi now.

2. Nice to meet you, Tom. Where are you from?

3. Yes, I am. I love learning Vietnamese.

4. No, I can’t speak it fluently.

5. Oh I’m in Hanoi, too. Are you a pupil?

6. Hey, Anna. This is my friend, Tom.

7. Wow! Can you speak Vietnamese?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | 1-2-3-6-5-7-4 | B. | 3-4-7-2-1-6-5 |
| C. | 6-2-1-5-3-7-4 | D. | 1-2-3-4-5-6-7 |

21.  **Trắc nghiệm**

Exercise 32: Chọn đáp án đúng:  
Her house is ...big

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | very | B. | much |
| C. | many | D. | old |

22.  **Trắc nghiệm**

Exercise 74: Chọn đáp án đúng:  
We \_\_\_\_\_\_\_\_\_ our teachers and friends on Tet holidays.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | go | B. | visit |
| C. | get together | D. | eat |

23.  **Trắc nghiệm**

Exercise 66: Chọn đáp án đúng:  
He can …………. the piano very well.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | play | B. | playing |
| C. | to play | D. | plays |

24.  **Trắc nghiệm**

Exercise 69: Chọn đáp án đúng:  
Nam …………….TV at 3p.m every day.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | watch | B. | watchs |
| C. | watches | D. | watching |

25.  **Trắc nghiệm**

Exercise 56: Chọn đáp án đúng:  
What is your ......? – My name is Tommy.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | game | B. | names |
| C. | name | D. | name's |

26.  **Trắc nghiệm**

Exercise 31: Chọn đáp án đúng:  
Tommy is my friend. He is a ...at Quang Trung Primary School.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | Worker | B. | Doctor |
| C. | Famer | D. | Student |

27.  **Trắc nghiệm**

Exercise 51: Chọn đáp án đúng:  
... do you like Art? – Because I can learn how to draw a picture

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | Who | B. | When |
| C. | What | D. | Why |

28.  **Trắc nghiệm**

Exercise 35: Chọn đáp án đúng:  
Draw ... picture, please.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | a | B. | an |
| C. | a's | D. | an's |

29.  **Trắc nghiệm**

Exercise 37: Chọn đáp án đúng:  
There ... two boys in my class.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | is | B. | are |
| C. | many | D. | isn't |

30.  **Trắc nghiệm**

Exercise 70: Chọn đáp án đúng:  
It’s so hot. Do you like going \_\_\_\_\_\_\_\_\_ with me? – Yes, I do.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | swims | B. | swimming |
| C. | swim | D. | to swim |

**Phần 2: Xuân Hiếu**

1.  **Tự luận**

Exercise 78: Chọn đáp án đúng:  
Can I have a look at the T-shirt?

2.  **Tự luận**

Exercise 9: Dịch đoạn văn sau: Hello, my name is Akio. I am from Japan. I’m Japanese. I speak Japanese and English. My school is an international school. It is Rose International School. I have got a lot of friends. There are twenty students in my class. They are from different countries. Linda is from England. She is English. Jack and Jill are from the USA. They are American. Meimei is from Malaysia. She is Malaysian. Alex is from Australia. We often play badminton, play hide-and-seek together. It is a lot of fun.

3.  **Vấn đáp**

Exercise 22: Giới thiệu đất nước Việt Nam đến bạn bè Quốc tế.

4.  **Tự luận**

Exercise 12: Hoàn thành đoạn văn sau bằng những từ dưới đây: have stay teach lunch never I live in a small house in Hanoi. I \_\_\_\_\_ (1) English at a school here. I usually \_\_\_\_\_ (2) breakfast at 6.30 in the morning and I have \_\_\_\_\_\_ (3) at 12 o’clock in the canteen of the school. I teach my students in the morning. I teach them English on Tuesdays and Fridays. In the evening, I usually \_\_\_\_\_ (4) at home and listen to the radio. I \_\_\_\_ (5) go to the movie theater. I go to bed at 10 o’clock.

5.  **Vấn đáp**

Exercise 77: Dịch câu sau:  
Can I have a look at the shirt?

6.  **Vấn đáp**

Exercise 18: Tự giới thiệu bản thân bằng tiếng anh: